

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I - NĂM 2026

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,116,648,604,334	1,108,594,044,712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	145,984,073,940	348,439,668,369
1. Tiền		111		122,491,439,940	70,123,117,547
2. Các khoản tương đương tiền		112		23,492,634,000	278,316,550,822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		310,569,622,265	120,539,513,971
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
				310,569,622,265	120,539,513,971
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác		125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác		126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		325,102,926,929	333,545,583,254
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		297,410,447,242	281,041,557,777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		9,375,013,678	37,330,026,835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	4.2	21,956,184,990	18,812,717,623
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		136		(3,638,718,981)	(3,638,718,981)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		137		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		260,139,669,232	239,364,939,489
1. Hàng tồn kho		141	4.3	262,288,153,038	241,513,423,295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142		(2,148,483,806)	(2,148,483,806)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn		150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn		153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác		160		74,852,311,968	66,704,339,629
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161		15,940,167,516	13,471,731,749
2. Thuế GTGT được khấu trừ		162		58,076,925,058	53,187,540,462
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163		835,219,394	45,067,418
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,530,947,516,700	1,420,606,215,750
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		3,610,950,390	3,610,950,390
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

5.	Phải thu dài hạn khác	215	4.2	3,610,950,390	3,610,950,390
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		864,932,954,124	890,389,773,268
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	828,555,608,160	852,498,214,275
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,820,338,745,969	1,817,746,990,805
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(991,783,137,809)	(965,248,776,530)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	31,718,345,070	32,667,562,866
	<i>Nguyên giá</i>	225		40,976,150,806	40,976,150,806
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(9,257,805,736)	(8,308,587,940)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	4,659,000,894	5,223,996,127
	<i>Nguyên giá</i>	228		17,649,966,365	17,649,966,365
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(12,990,965,471)	(12,425,970,238)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến			-	-
a.	giai đoạn trưởng thành	232		-	-
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai			-	-
b.	đoạn trưởng thành	233		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	234		-	-
	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một			-	-
3.	lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		423,734,479,863	281,066,772,524
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		423,734,479,863	281,066,772,524
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260		57,007,908,695	58,184,439,385
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	4.7	57,007,908,695	58,184,439,385
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài	266		-	-
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		181,661,223,628	187,354,280,183
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		180,976,386,746	186,569,107,433
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		684,836,882	785,172,750
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	279		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,647,596,121,034	2,529,200,260,462
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		787,198,989,612	703,597,445,053
I.	Nợ ngắn hạn	310		695,153,197,772	608,751,653,213
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		267,371,494,714	183,920,068,898
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,697,460,870	35,223,524,344
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		70,358,400	70,358,400

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

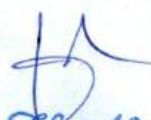
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		11,589,648,578	28,650,748,806
5.	Phải trả người lao động	315		27,507,508,252	25,134,675,997
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11,900,456,973	39,249,725,925
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	4.8	35,357,591,510	25,356,234,887
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.9	262,054,515,541	235,224,392,726
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		37,604,162,934	35,921,923,230
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		92,045,791,840	94,845,791,840
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338	4.8	-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.9	92,045,791,840	94,845,791,840
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.10	1,860,397,131,422	1,825,602,815,409
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,129,640,000,000	1,129,640,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,129,640,000,000	1,129,640,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327,517,083,602	327,517,083,602
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		389,078,313,424	354,151,889,073
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		349,651,889,073	234,586,829,044
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		39,426,424,351	119,565,060,029
11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		744,675,094	876,783,432
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,647,596,121,034	2,529,200,260,462

Phê duyệt, ngày 10 tháng 4 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng


Phạm Thị Nga


Phạm Thị Nga

Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	564,162,923,672	569,413,382,502	564,162,923,672	569,413,382,502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		522,990,438	126,815,376	522,990,438	126,815,376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		563,639,933,234	569,286,567,126	563,639,933,234	569,286,567,126
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	461,869,199,747	463,554,060,023	461,869,199,747	463,554,060,023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101,770,733,487	105,732,507,103	101,770,733,487	105,732,507,103
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	7,987,445,096	3,811,767,747	7,987,445,096	3,811,767,747
8. Chi phí tài chính	23	5.4	5,559,732,130	28,608,470,690	5,559,732,130	28,608,470,690
Trong đó: chi phí đi vay	24		5,325,708,432	3,884,770,933	5,325,708,432	3,884,770,933
9. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	27		(1,176,530,690)	(582,129,508)	(1,176,530,690)	(582,129,508)
10. Chi phí bán hàng	25		30,967,001,713	33,887,949,449	30,967,001,713	33,887,949,449
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,884,930,410	24,327,813,826	22,884,930,410	24,327,813,826
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49,169,983,640	22,137,911,377	49,169,983,640	22,137,911,377
13. Thu nhập khác	31		723,089,661	2,371,250,140	723,089,661	2,371,250,140
14. Chi phí khác	32		331,521,599	726,617,393	331,521,599	726,617,393
15. Lợi nhuận khác	40		391,568,062	1,644,632,747	391,568,062	1,644,632,747
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49,561,551,702	23,782,544,124	49,561,551,702	23,782,544,124
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10,019,899,821	4,570,344,205	10,019,899,821	4,570,344,205
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		100,335,868	55,023,673	100,335,868	55,023,673
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39,441,316,013	19,157,176,246	39,441,316,013	19,157,176,246
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		39,426,424,351	19,147,552,077	39,426,424,351	19,147,552,077
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14,891,662	9,624,169	14,891,662	9,624,169

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc


Phạm Thị Ngà


Phạm Thị Ngà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		49,561,551,702	23,782,544,124
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		30,423,936,091	28,844,455,857
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,964,607,746)	22,937,393,114
-	Chi phí đi vay	06		5,325,708,432	3,962,357,140
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81,346,588,479	79,526,750,235
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,260,380,151	(90,140,651,129)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20,774,729,743)	(23,057,668,755)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,321,414,307	41,439,847,810
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,249,161,037	(11,793,708,970)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5,410,164,756)	(3,914,639,419)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27,160,338,350)	(17,023,550,995)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,912,560,296)	(1,621,671,403)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,919,750,829	(26,585,292,626)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(85,390,495,045)	(33,243,853,735)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		296,323,583	880,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(305,863,086,377)	(99,007,600,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		118,000,000,000	50,710,062,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	39,039,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,515,556,890	1,511,069,627
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(267,441,700,949)	(40,111,322,108)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		206,332,931,135	217,982,749,500
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(180,226,112,230)	(146,255,636,161)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,076,696,090)	(3,502,410,204)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,883,122,815	68,224,703,135
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(200,638,827,305)	1,528,088,401
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		346,622,901,245	191,950,270,642
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		145,984,073,940	193,478,359,043

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt ngày 12 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc Hương Giang
MÃ SỐ: 01001000000000000000

Phạm Thị Ngọc

Phạm Thị Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hào, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	99,84%	99,84%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị

5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Nhóm Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	264.026.664	241.491.399
Tiền gửi ngân hàng	122.227.413.276	69.881.626.148
Các khoản tương đương tiền	23.492.634.000	278.316.550.822
Cộng	145.984.073.940	348.439.668.369

4.2. Phải thu khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.324.620.174	487.447.200
Ký quỹ, ký cược	175.075.000	155.000.000
Lãi dự thu	6.288.363	6.288.363
Phải thu ủy thác xuất khẩu	9.951.955.424	13.217.167.930
Phải thu khác	9.498.246.029	4.946.814.130
Cộng	21.956.184.990	18.812.717.623
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.610.950.390	3.610.950.390
Cộng	3.610.950.390	3.610.950.390

4.3. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	1.621.638
Nguyên liệu, vật liệu	120.063.773.952	109.141.860.273
Công cụ dụng cụ	19.346.707.169	14.868.316.797
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.480.104.998	55.423.165.622
Thành phẩm	58.158.507.212	58.450.225.920
Hàng hóa	2.239.059.707	3.223.172.456
Hàng gửi bán	-	405.060.589
Cộng	262.288.153.038	241.513.423.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	357.543.472.352	1.386.292.144.627	66.566.967.589	7.344.406.237	1.817.746.990.805
Mua trong năm	-	2.628.418.600	1.946.756.000	87.320.370	4.662.494.970
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.070.739.806)	-	-	(2.070.739.806)
Tại ngày 31/03/2026	357.543.472.352	1.386.849.823.421	68.513.723.589	7.431.726.607	1.820.338.745.969
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	163.917.318.490	756.562.878.146	38.618.086.351	6.150.493.543	965.248.776.530
Khấu hao trong kỳ	2.888.725.355	23.733.011.601	1.296.000.606	116.861.617	28.034.599.179
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.500.237.900)	-	-	(1.500.237.900)
Tại ngày 31/03/2026	166.806.043.845	778.795.651.847	39.914.086.957	6.267.355.160	991.783.137.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	193.626.153.862	629.729.266.481	27.948.881.238	1.193.912.694	852.498.214.275
Tại ngày 31/03/2026	190.737.428.507	608.054.171.574	28.599.636.632	1.164.371.447	828.555.608.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	40.976.150.806	-	40.976.150.806
Tại ngày 31/03/2026	40.976.150.806	-	40.976.150.806
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	8.308.587.940	-	8.308.587.940
Khấu hao trong kỳ	949.217.796	-	949.217.796
Tại ngày 31/03/2026	9.257.805.736	-	9.257.805.736
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	32.667.562.866	-	32.667.562.866
Tại ngày 31/03/2026	31.718.345.070	-	31.718.345.070

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	17.649.966.365	17.649.966.365
Tại ngày 31/03/2026	17.649.966.365	17.649.966.365
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	12.425.970.238	12.425.970.238
Khấu hao trong kỳ	564.995.233	564.995.233
Tại ngày 31/03/2026	12.990.965.471	12.990.965.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	5.223.996.127	5.223.996.127
Tại ngày 31/03/2026	4.659.000.894	4.659.000.894

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	01/01/2026	Thoái khoản đầu tư	Phân chia lãi/(lỗ)	Suy giảm khoản đầu tư	31/03/2026
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	58.184.439.385	-	(1.176.530.690)	-	57.007.908.695
Cộng	58.184.439.385	-	(1.176.530.690)	-	57.007.908.695

4.8. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	489.610.759	150.975.375
Phải trả ủy thác xuất khẩu	30.661.584.448	22.106.956.893
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.206.396.303	3.098.302.619
Cộng	35.357.591.510	25.356.234.887

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	01/01/2026	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	31/03/2026
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	212.192.120.066	198.841.827.604	231.332.931.135	-	244.683.223.597
Vay dài hạn đến hạn trả	14.337.138.504	3.584.284.626	-	-	10.752.853.878
Bên liên quan	-	4.500.000.000	4.500.000.000		-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.695.134.156	2.076.696.090	-	-	6.618.438.066
TỔNG CỘNG	235.224.392.726	209.002.808.320	235.832.931.135	-	262.054.515.541
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	89.839.569.258	2.800.000.000	-	-	87.039.569.258
Nợ thuê tài chính	5.006.222.582	-	-	-	5.006.222.582
TỔNG CỘNG	94.845.791.840	2.800.000.000	-	-	92.045.791.840

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	285.545.590.690	820.319.716	1.356.545.653.310
	400.840.000.000	(445.600.000)	-	(36.440.000.000)	-	
Vốn góp tăng trong năm						363.954.400.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	119.565.060.029	62.809.173	119.627.869.202
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.519.258.641)	(5.848.462)	(14.525.107.103)
Tăng, giảm khác	-	-	-	496.995	(496.995)	-
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.129.640.000.000	327.517.083.602	13.417.059.302	354.151.889.073	876.783.432	1.825.602.815.409
Lãi trong kỳ	-	-	-	39.426.424.351	14.891.662	39.441.316.013
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(140.700.000)	(140.700.000)
Tăng, giảm khác	-	-	-	6.289.647	(6.289.647)	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	1.129.640.000.000	327.517.083.602	13.417.059.302	389.084.603.071	744.685.447	1.860.403.431.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25.220.065.344	49.744.045.482	25.220.065.344	49.744.045.482
Doanh thu bán thành phẩm	531.205.795.815	513.251.951.067	531.205.795.815	513.251.951.067
Doanh thu dịch vụ và khác	7.737.062.513	6.417.385.953	7.737.062.513	6.417.385.953
Cộng	564.162.923.672	569.413.382.502	564.162.923.672	569.413.382.502

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	21.151.892.301	45.131.537.607	21.151.892.301	45.131.537.607
Giá vốn bán thành phẩm	436.371.637.795	413.573.096.780	436.371.637.795	413.573.096.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	4.345.669.651	4.849.425.636	4.345.669.651	4.849.425.636
Cộng	461.869.199.747	463.554.060.023	461.869.199.747	463.554.060.023

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi

Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.660.688.396	1.355.926.394	5.660.688.396	1.355.926.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.326.756.700	2.455.841.353	2.326.756.700	2.455.841.353
Cộng	7.987.445.096	3.811.767.747	7.987.445.096	3.811.767.747

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	5.248.122.225	3.884.770.933	5.248.122.225	3.884.770.933
Chi phí phát hành khoản vay, trái phiếu	77.586.207	77.586.207	77.586.207	77.586.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá	234.023.698	54.923.550	234.023.698	54.923.550
Suy giảm khoản đầu tư	-	24.591.190.000	-	24.591.190.000
Cộng	5.559.732.130	28.608.470.690	5.559.732.130	28.608.470.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
An Phat International., INC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AFC Ecoplastics LLC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AnKor Bioplastics	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đông	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi

Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.722.643.932	5.831.471.009
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	118.566.240	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	1.817.908.083	2.424.470.838
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	46.857.290	19.908.913
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	80.012.000	-
AFC Ecoplastics LLC	2.522.815.397	3.289.891.258
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	54.000.000	97.200.000
Công ty cổ phần khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	82.484.922	-
Mua hàng hóa dịch vụ	38.566.001.804	48.940.724.367
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	1.791.000.000	2.017.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	10.857.321.223	14.673.902.877
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	764.429.908	775.493.871
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	1.679.697.600	1.684.385.660
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	190.996.950	9.400.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	13.226.999.681	20.462.510.959
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	4.449.120.462	745.200.000
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	634.820.480	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	4.971.615.500	8.572.331.000
Thu hồi cho vay	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	50.000.000.000
Doanh thu tài chính	-	600.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.410.029.140	7.009.731.585
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	128.053.040	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	9.977.014.270	5.561.985.817
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	34.063.200	18.824.400
AFC Ecoplastics LLC	2.212.578.630	1.428.921.368
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	58.320.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.687.215.023	9.249.355.360
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	2.687.215.023	9.249.355.360
Phải thu ngắn hạn khác	7.899.120.445	2.928.620.727
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	7.899.120.445	2.928.620.727
Phải trả người bán ngắn hạn	16.133.427.761	6.997.788.588
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	471.960.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	1.930.858.960	37.504.706
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	904.090.257	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	1.603.991.680	839.163.325
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	86.703.696	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	6.976.167.408	3.340.961.337
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	2.010.062.100	824.688.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	2.149.593.660	1.955.471.220
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.496.931.134	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	4.496.931.134	-
Phải trả ngắn hạn khác	32.092.263.969	22.765.778.833
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	30.661.584.448	22.055.206.154
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	1.430.679.521	710.572.679

Người lập


Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng


Phạm Thị Nga

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang